

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI**

**ANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUSSVFL
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: **26/05/2026**
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF

Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

| STT | Mã chứng khoán | Số lượng | Tỷ lệ % trong danh mục |
|-------|-------------------|----------|------------------------|
| Order | Securities symbol | Volume | Weighting |
| 1 | ACB | 6,100 | 4.84% |
| 2 | BID | 400 | 0.58% |
| 3 | CTG | 2,000 | 2.35% |
| 4 | EIB | 2,100 | 1.52% |
| 5 | HCM | 800 | 0.76% |
| 6 | HDB | 8,900 | 7.92% |
| 7 | LPB | 1,200 | 2.19% |
| 8 | MBB | 12,200 | 10.20% |
| 9 | MSB | 1,600 | 0.78% |
| 10 | NAB | 100 | 0.04% |
| 11 | OCB | 100 | 0.04% |
| 12 | SHB | 18,700 | 8.64% |
| 13 | SSB | 300 | 0.17% |
| 14 | SSI | 7,600 | 7.04% |
| 15 | STB | 4,600 | 10.86% |
| 16 | TCB | 11,500 | 12.62% |
| 17 | TPB | 1,700 | 0.89% |
| 18 | VCB | 1,500 | 3.22% |
| 19 | VCI | 1,300 | 1.09% |
| 20 | VIB | 1,600 | 0.86% |
| 21 | VIX | 10,100 | 6.32% |
| 22 | VND | 2,000 | 1.19% |
| 23 | VPB | 15,300 | 13.93% |

| | | | |
|------------|---------------------------|----------------------|---------------|
| I | Chứng khoán/Stock | 2,907,545,000 | 98.06% |
| II | Tiền/Cash(VND) | 57,621,483 | 1.94% |
| III | Tổng/Total (=I+II) | 2,965,166,483 | 100% |

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

| | |
|---|----------------------|
| + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND) | 2,907,545,000 |
| + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND) | 2,965,166,483 |
| + Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND) | 57,621,483 |

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

| STT | Mã chứng khoán | Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu | Đối tượng áp dụng | Lý do |
|-----|-----------------|------------------------------------|-------------------|--|
| No. | Securities code | Substitution cash per share (VND) | Applied to | Reason |
| 1 | HCM | 28,150 | HSC | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading |
| 2 | SSI | 27,450 | SSI | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading |
| 3 | VCI | 24,750 | VIETCAP | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading |
| 4 | BID | 43,000 | BSC | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC |

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

| Chỉ tiêu/Criteria | Kỳ này/This Period (*) 26/05/2026 | Kỳ trước/Last Period(**) 25/05/2026 | Chênh lệch/ Difference |
|---|--------------------------------------|--|---------------------------|
| 1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| 2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| 3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares | 18,900,000.00 | 18,900,000.00 | 0.00 |
| 4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price | 29,970.00 | 29,790.00 | 180.00 |
| 5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| của quỹ ETF/ of the Fund | 560,416,465,410.00 | 557,230,727,832.00 | 3,185,737,578.00 |
| của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit | 2,965,166,483.00 | 2,948,310,729.00 | 16,855,754.00 |
| của 1 CCQ/ per Share | 29,651.66 | 29,483.10 | 168.56 |
| 6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index | 2,935.08 | 2,894.99 | 40.09 |

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 25/05/2026/ Indicator No. 5 uses the net asset value 25/05/2026.

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 24/05/2026/ Indicator No. 5 uses the net asset value 24/05/2026.

Đại diện tổ chức
Organization representative